

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Tầng 22 và tầng 24, Tòa nhà Icon 4,
243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 01-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CHO GIAI ĐOẠN
TỪ NGÀY 01 THÁNG 10 NĂM 2017 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Tầng 22 và tầng 24, Tòa nhà Icon 4,
243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 01-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

Thông tin về công ty

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: Số 0101178800 ngày 16 tháng 2 năm 2017

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Hà Nội cấp ngày 27 tháng 9 năm 2010 và được điều chỉnh lần thứ 15 vào ngày 16 tháng 2 năm 2017.

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Quang Huy	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 11 tháng 10 năm 2016)
Ông Nguyễn Thế Hường	Thành viên (bổ nhiệm ngày 14 tháng 6 năm 2016)
Ông Nguyễn Mạnh Cường	Thành viên (bổ nhiệm ngày 14 tháng 6 năm 2016)
Bà Lê Thị Hà Thanh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 30 tháng 9 năm 2016)
Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo	Thành viên (bổ nhiệm ngày 30 tháng 9 năm 2016)

Ban Giám đốc

Ông Ngô Thanh Sơn	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 16 tháng 8 năm 2016)
Bà Vũ Thị Thúy Hằng	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Chi nhánh (bổ nhiệm ngày 16 tháng 8 năm 2016)
Bà Phạm Huyền Khanh	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 05 tháng 4 năm 2017)

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 03 đến trang 29 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Ngô Thanh Sơn
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 01 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Tầng 22 và tầng 24, Tòa nhà Icon 4,
243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 01-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	31/03/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		241.738.513.432	258.678.471.374
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	37.179.113.232	26.223.546.290
1. Tiền	111		20.780.613.232	26.223.546.290
2. Các khoản tương đương tiền	112		16.398.500.000	-
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		154.024.712.760	152.831.656.255
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	428.475.475.605	413.854.457.749
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	328.811.338.081	336.919.998.394
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		999.242.500	999.242.500
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	519.926.939.851	515.272.552.862
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(1.124.371.487.990)	(1.114.558.255.238)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		183.204.713	343.659.988
III. Hàng tồn kho	140	10	47.771.615.212	77.074.361.757
1. Hàng tồn kho	141		85.497.896.729	118.906.448.661
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(37.726.281.517)	(41.832.086.904)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.763.072.228	2.548.907.072
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	2.660.025.818	1.524.061.015
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	413.260.887
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	103.046.410	611.585.170

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Tầng 22 và tầng 24, Tòa nhà Icon 4,
243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 01-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	31/03/2017
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		421.870.669.248	436.016.446.260
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6.943.066.292	8.574.894.483
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	6.943.066.292	8.574.894.483
II. Tài sản cố định	220		390.407.769.237	411.695.941.606
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	334.452.129.489	350.798.792.676
- Nguyên giá	222		686.727.146.319	666.901.458.900
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(352.275.016.830)	(316.102.666.224)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	55.632.794.792	60.843.580.682
- Nguyên giá	225		76.611.929.888	76.611.929.888
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(20.979.135.096)	(15.768.349.206)
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	322.844.956	53.568.248
- Nguyên giá	228		415.000.480	103.680.480
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(92.155.524)	(50.112.232)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	16	2.365.884.000	2.176.781.935
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.365.884.000	2.176.781.935
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251	5	72.853.000.000	72.853.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5	750.000.000	750.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5	110.750.000.000	110.750.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5	(184.353.000.000)	(184.353.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		22.153.949.719	13.568.828.236
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	22.153.949.719	13.568.828.236
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		663.609.182.680	694.694.917.634

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Tầng 22 và tầng 24, Tòa nhà Icon 4,
243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 01-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	31/03/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		162.727.197.863	204.068.842.858
I. Nợ ngắn hạn	310		122.970.824.884	159.510.496.107
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	73.327.182.850	112.160.672.640
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7.351.258.125	9.189.544.850
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	1.295.468.581	-
4. Phải trả người lao động	314		517.747.320	3.132.120.826
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	24.063.381.606	17.285.080.841
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	3.403.304.434	4.125.794.982
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	13.012.481.968	13.617.281.968
II. Nợ dài hạn	330		39.756.372.979	44.558.346.751
1. Phải trả dài hạn khác	337	19	28.621.240.516	22.454.252.812
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	11.135.132.463	22.104.093.939
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	22	500.881.984.817	490.626.074.776
I. Vốn chủ sở hữu	410		500.881.984.817	490.626.074.776
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.125.001.710.000	1.125.001.710.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.125.001.710.000	1.125.001.710.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		402.288.328.850	402.288.328.850
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		19.211.235.252	19.211.235.252
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1.045.619.289.285)	(1.055.875.199.326)
- (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(1.055.875.199.326)	(1.031.304.631.533)
- Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		10.255.910.041	(39.657.974.776)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		663.609.182.680	694.694.917.634



Đào Thị Hoa
Người lập biểu



Lê Thị Hà Thanh
Kế toán trưởng



Ngô Thanh Sơn
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 01 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Tầng 22 và tầng 24, Tòa nhà Icon 4,
243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 03-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho giai đoạn 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017


Đơn vị: VND


Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ ngày 01 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017	Từ ngày 01 tháng 10 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
Tổng doanh thu	22	180.369.032.255	121.311.749.622	433.310.121.352	361.239.037.485
Các khoản giảm trừ doanh thu	22	2.074.428.571	136.897.922	3.297.155.844	889.636.028
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	22	178.294.603.684	121.174.851.700	430.012.965.508	360.349.401.457
Giá vốn hàng bán	23	140.801.634.407	115.216.371.036	327.867.611.446	312.112.093.472
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)		37.492.969.277	5.958.480.664	102.145.354.062	48.237.307.985
Doanh thu hoạt động tài chính	24	278.328.227	128.319.454	615.934.324	336.124.815
Chi phí tài chính	25	693.007.247	1.059.167.887	2.488.150.232	4.260.305.194
- Trong đó: Chi phí lãi vay		692.827.106	1.059.167.887	2.487.970.091	3.469.639.197
Chi phí bán hàng	26	25.772.836.583	9.566.669.251	76.103.666.546	26.419.284.568
Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	16.593.764.581	1.661.546.907	30.447.089.317	58.466.323.665
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25+26)}		(5.288.310.907)	(6.200.583.927)	(6.277.617.709)	(40.572.480.627)
Thu nhập khác	28	9.222.173.929	6.019.772.656	17.731.821.617	9.828.279.876
Chi phí khác	29	292.014.097	(478.451.748)	1.198.293.867	8.913.774.025
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)		8.930.159.832	6.498.224.404	16.533.527.750	914.505.851
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)		3.641.848.925	297.640.477	10.255.910.041	(39.657.974.776)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	-	-	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)		3.641.848.925	297.640.477	10.255.910.041	(39.657.974.776)

Giải trình nguyên nhân biến động trong trường hợp kết quả kinh doanh giữa hai kỳ báo vào biến động từ 10% trở lên:

Doanh thu thuần Quý 3/2017 tăng 57 tỷ VND tương ứng với tăng 47,11% so với cùng kỳ năm trước. Lãi sau thuế Quý 3/17 là 3,6 tỷ VND so với lãi sau thuế Quý 3/2016 là 297 triệu VND. Lý do chủ yếu của sự biến động này là do trong quý 3/2017, hoạt động bán hàng đặc biệt là mảng kinh doanh thiết bị y tế được đẩy mạnh nên doanh thu tăng và lợi nhuận tăng đáng kể.


Đào Thị Hoa
Người lập biểu


Lê Thị Hà Thanh
Kế toán trưởng


Ngô Thanh Sơn
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 01 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị: VND	
		Giai đoạn từ 01/04/2017 đến 31/12/2017	Giai đoạn từ 01/04/2016 đến 31/12/2016
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận/(Lỗ) trước thuế	01	10.255.910.041	(39.657.974.776)
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	46.973.469.194	47.997.213.730
Các khoản dự phòng	03	5.707.427.365	20.535.491.373
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(346.353.130)	(103.012.253)
Lỗ/(lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(81.819.470)	223.542.348
Chi phí lãi vay	06	2.487.970.091	1.059.167.887
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	64.996.604.091	30.054.428.309
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(8.434.856.420)	(45.521.697.992)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	33.408.551.932	73.591.674.203
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(29.345.308.381)	4.481.151.631
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(9.721.086.286)	(6.467.111.153)
Tiền lãi vay đã trả	14	(2.564.192.099)	(1.082.478.598)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(30.118.604.415)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	752.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	48.339.712.837	25.689.361.985
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(26.328.162.747)	(1.239.411.229)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	266.182.274	3.417.974.736
4. Tiền thu lãi tiền gửi	27	251.596.054	128.319.454
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(25.810.384.419)	2.306.882.961

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Tầng 22 và tầng 24, Tòa nhà Icon 4,
243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 03-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị: VND	
		Giai đoạn từ 01/04/2017 đến 31/12/2017	Giai đoạn từ 01/04/2016 đến 31/12/2016
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	29.838.092.950	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(32.402.492.950)	(3.475.600.000)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(9.009.361.476)	(9.009.361.476)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>(11.573.761.476)</i>	<i>(12.484.961.476)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	10.955.566.942	15.511.283.470
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	26.223.546.290	7.570.296.066
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	(25.997)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	37.179.113.232	23.081.553.539



Đào Thị Hoa
Người lập biểu



Lê Thị Hà Thanh
Kế toán trưởng



Ngô Thanh Sơn
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 01 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Tầng 22 và tầng 24, Tòa nhà Icon 4,
243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 09-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ngày 27 tháng 9 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 180 người (ngày 31 tháng 3 năm 2017: 241 người).

Ngành nghề và hoạt động kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Đại lý buôn bán thiết bị và dụng cụ y tế;
- Lắp đặt, sửa chữa, bảo trì thiết bị y tế;
- Sản xuất, lắp ráp thiết bị y tế;
- Cho thuê máy móc, thiết bị y tế;
- Bán lẻ dụng cụ y tế trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Hoạt động của các phòng khám đa khoa.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con, công ty liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty TNHH Kyoto Medical Science	Hà Nội	100	100	Đại lý, buôn bán thiết bị và dụng cụ y tế; lắp đặt sửa chữa, bảo trì thiết bị y tế; sản xuất lắp ráp thiết bị y tế

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 4 và kết thúc vào ngày 31 tháng 3 của năm tiếp theo.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

	Năm nay
	(Số năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 10
Máy móc và thiết bị	6 - 12
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 8
Phương tiện vận tải	6 - 10

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

	Năm nay
	<hr style="width: 100%; border: 0.5px solid black; margin-bottom: 5px;"/> (Số năm)
Máy móc và thiết bị	6 - 12

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng từ 03 năm đến 05 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa, cải tạo phòng khám và linh phụ kiện thay thế máy và các khoản chi phí trả trước khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hoạt động khai thác thiết bị y tế từ các hợp đồng liên kết với các bệnh viện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở lợi nhuận thực tế sử dụng của thiết bị y tế liên quan được tính toán trên biên bản đối chiếu hàng tháng giữa Công ty và các bệnh viện. Lợi nhuận được chia từ các hợp đồng liên kết này được ghi nhận trên cơ sở thuần (được tính bằng tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận trước thuế của hoạt động liên kết mà Công ty được hưởng).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại tại ngày 30 tháng 9 năm 2016 do không có bằng chứng chắc chắn về lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017		31/03/2017	
	VND		VND	
Tiền mặt	5.406.735.000		11.746.312.000	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	15.373.878.232		14.477.234.290	
Các khoản tương đương tiền (i)	16.398.500.000		-	
	37.179.113.232		26.223.546.290	

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2017		31/03/2017	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Đầu tư vào công ty con				
- Công ty TNHH Kyoto Medical Science (i)	72.853.000.000	72.853.000.000	72.853.000.000	72.853.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết				
- Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Tín (ii)	750.000.000	750.000.000	750.000.000	750.000.000
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Triết Tôn Tiên (iii)	110.750.000.000	110.750.000.000	110.750.000.000	110.750.000.000
	184.353.000.000	184.353.000.000	184.353.000.000	184.353.000.000

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2017</u>	<u>31/03/2017</u>
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Đầu tư A1	88.842.829.825	88.842.829.825
- Công ty TNHH Thương Mại Hướng Đông	58.647.065.137	58.647.065.137
- Công ty TNHH Thiết bị kỹ thuật HB	33.792.574.163	33.792.574.163
- Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Triết Tôn Tiên	17.538.520.392	17.538.520.392
- Công ty TNHH Công trình và Trang thiết bị Y tế	10.797.500.000	10.797.500.000
- Công ty TNHH Kyoto Medical Science	-	4.545.638.747
- Khách hàng khác	218.856.986.088	199.690.329.485
Tổng cộng	428.475.475.605	413.854.457.749
Trong đó: Phải thu khách hàng các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 32)	-	4.545.638.747

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>31/12/2017</u>	<u>31/03/2017</u>
	VND	VND
a. Ngắn hạn	2.660.025.818	1.524.061.015
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.991.014.157	320.084.180
- Các khoản khác	669.011.661	1.203.976.835
b. Dài hạn	22.153.949.719	13.568.828.236
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	13.760.450.490	2.765.473.282
- Chi phí sửa chữa bảo hành thiết bị, làm phòng chụp cắt lớp, cộng hưởng từ	2.536.505.831	9.807.645.359
- Các khoản khác	5.856.993.398	995.709.595
Cộng	24.813.975.537	15.092.889.251

9. PHẢI THU KHÁC

	<u>31/12/2017</u>	<u>31/03/2017</u>
	VND	VND
a. Ngắn hạn	519.926.939.851	515.272.552.862
- Tiền ứng trước, bảo lãnh và thanh toán hộ (i)	403.295.265.000	403.295.265.000
- Phải thu cơ quan chức năng liên quan đến tiền mặt thiếu chờ xử lý	2.261.219.600	2.261.219.600
- Phải thu nhân viên liên quan đến tiền mặt thiếu chờ xử lý	3.477.746.986	3.477.746.986
- Tạm ứng cho nhân viên (ii)	102.536.847.930	97.793.156.830
- Ký quỹ ngắn hạn	6.058.135.566	7.162.725.859
- Vốn liên kết với các bệnh viện	1.033.593.750	1.033.593.750
- Phải thu khác	1.264.131.019	248.844.837
b. Dài hạn	6.943.066.292	8.574.894.483
- Ký quỹ dài hạn	3.598.467.136	3.888.877.274
- Vốn liên kết với các bệnh viện	3.344.599.156	4.686.017.209
Cộng	526.870.006.143	523.847.447.345

10. NỢ XẤU

	31/12/2017			31/03/2017		
	VND Giá gốc	VND Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	VND Giá gốc	VND Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Phải thu ngắn hạn khách hàng	428.475.475.605	129.159.255.932		330.194.210.863	40.916.714.610	
Công ty Cổ phần đầu tư AI	88.842.829.825	-	Trên 3 năm	88.842.829.825	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Thương Mại Hướng Đông	58.647.065.137	-	Từ 2-3 năm	58.647.065.137	-	Từ 2-3 năm
Công ty TNHH Thiết bị kỹ thuật HB	33.792.574.163	-	Từ 2-3 năm	33.792.574.163	-	Từ 2-3 năm
Công ty Cổ phần thiết bị y tế Triết Tôn Tiên	17.538.520.392	-	Không xác định	17.538.520.392	-	Không xác định
Công ty TNHH Công trình và Trang thiết bị Y tế	10.797.500.000	-	Từ 2-3 năm	10.797.500.000	-	Từ 2-3 năm
Công ty TNHH Kyoto Medical Science	Số cuối kỳ		Từ 6 tháng-1 năm	4.545.638.747	2.864.553.026	Từ 6 tháng-1 năm
Các đối tượng khác	218.856.986.088	129.159.255.932	Từ 6 tháng-trên 3 năm	116.030.082.599	38.052.161.584	Từ 6 tháng-trên 3 năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn	328.811.338.081	2.931.368.697		326.710.769.387	30.800.003	
JWB Co., Ltd.	190.230.906.514	-	Không xác định	190.230.906.514	-	Không xác định
Công ty TNHH Kyoto Medical Science	41.843.256.592	-	Không xác định	42.643.256.592	-	Không xác định
Nishimura Medical Instrument	29.872.783.121	-	Không xác định	29.872.783.121	-	Không xác định
Công ty TNHH Công trình và Trang thiết bị Y tế	24.725.000.000	-	Không xác định	24.725.000.000	-	Không xác định
Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh thuốc, thiết bị y tế RC	21.080.000.000	-	Không xác định	21.080.000.000	-	Không xác định
Gold Lite PTE. Ltd	14.851.200.000	-	Không xác định	14.851.200.000	-	Không xác định
Các đối tượng khác	6.208.191.854	2.931.368.697	Không xác định	3.307.623.160	30.800.003	Không xác định
Phải thu ngắn hạn khác	501.561.859.866	2.886.182.183		501.595.851.434	3.494.683.083	
Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Triết Tôn Tiên	315.360.806.472	-	Không xác định	315.360.806.472	-	Không xác định
Công ty TNHH Thương Mại Hướng Đông	87.934.458.528	-	Không xác định	87.934.458.528	-	Không xác định
PT.Japan Asia Medical	574.509.332					
Tạm ứng cho nhân viên và nhân viên quản lý chủ chốt tiền nhiệm	91.313.131.985	33.950.724	Không xác định	91.313.131.985	33.950.724	Không xác định
Phải thu liên quan đến chênh lệch tiền mặt chờ xử lý	5.738.966.586	2.261.219.600	Không xác định	5.738.966.586	2.261.219.600	Không xác định
Các đối tượng khác	639.986.963	591.011.859	Không xác định	1.248.487.863	1.199.512.759	Không xác định
Phải thu về cho vay ngắn hạn	999.242.500	499.621.250		999.242.500	499.621.250	
Bệnh viện Đa khoa Huyện Lâm Thao	999.242.500	499.621.250	từ 1 năm đến 2 năm	999.242.500	499.621.250	từ 1 năm đến 2 năm
	1.259.847.916.052	135.476.428.062		1.159.500.074.184	44.941.818.946	

11. HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2017</u>		<u>31/03/2017</u>	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	8.878.740.430	-
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	3.182.300	-
Hàng hoá (i)	74.686.620.344	(37.726.281.517)	104.035.177.397	(41.832.086.904)
Hàng gửi bán	10.811.276.385	-	5.989.348.534	-
Cộng	85.497.896.729	(37.726.281.517)	118.906.448.661	(41.832.086.904)

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>31/12/2017</u>	<u>31/03/2017</u>
	VND	VND
a. Ngắn hạn	2.660.025.818	1.524.061.015
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.991.014.157	320.084.180
- Các khoản khác	669.011.661	1.203.976.835
b. Dài hạn	22.153.949.719	13.568.828.236
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	13.760.450.490	2.765.473.282
- Chi phí sửa chữa bảo hành thiết bị, làm phòng chụp cắt lớp, cộng hưởng từ	2.536.505.831	9.807.645.359
- Các khoản khác	5.856.993.398	995.709.595
Cộng	24.813.975.537	15.092.889.251

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	974.236.364	645.401.906.764	20.093.902.887	431.412.885	666.901.458.900
Mua sắm	-		-	233.518.182	233.518.182
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	20.035.371.375	5.558.851.125	-	25.594.222.500
Thanh lý, nhượng bán trong kỳ	(155.000.000)	(1.011.613.826)	(1.482.479.727)	(364.509.710)	(3.013.603.263)
Giảm khác: Tặng theo hợp đồng liên kết	-	(2.988.450.000)	-	-	(2.988.450.000)
Số dư cuối kỳ	819.236.364	661.437.214.313	24.170.274.285	300.421.357	686.727.146.319
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	676.980.199	301.794.281.397	13.266.988.193	364.416.435	316.102.666.224
Khấu hao trong kỳ	71.789.953	40.538.547.769	1.072.364.886	37.937.404	41.720.640.012
Thanh lý nhượng bán trong kỳ	(135.208.347)	(794.437.631)	(1.325.555.228)	(341.134.168)	(2.596.335.374)
Giảm khác: Tặng theo hợp đồng liên kết	-	(2.951.954.032)	-	-	(2.951.954.032)
Số dư cuối kỳ	613.561.805	338.586.437.503	13.013.797.851	61.219.671	352.275.016.830
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	297.256.165	343.607.625.367	6.826.914.694	66.996.450	350.798.792.676
Tại ngày cuối kỳ	205.674.559	322.850.776.810	11.156.476.434	239.201.686	334.452.129.489

Công ty đã thế chấp máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 40,4 tỷ (ngày 31 tháng 3 năm 2017: 59,3 tỷ) để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	<u>Máy móc, thiết bị</u>
	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	76.611.929.888
Số dư cuối kỳ	<u>76.611.929.888</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	15.768.349.206
Khấu hao trong kỳ	5.210.785.890
Số dư cuối kỳ	<u>20.979.135.096</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Số dư đầu kỳ	<u>60.843.580.682</u>
Số dư cuối kỳ	<u>55.632.794.792</u>

Theo Hợp đồng thuê tài sản số 168.14.05/CTTC ngày 29 tháng 10 năm 2014 ký với Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Hợp đồng thuê tài sản số C1407068H2 ngày 28 tháng 7 năm 2014 và Hợp đồng số C140707802 ngày 05 tháng 8 năm 2014 ký với Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Chaillease, Công ty được quyền mua tài sản khi kết thúc thời hạn thuê.

15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Phần mềm máy tính</u>
	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	103.680.480
Mua sắm	311.320.000
Số dư cuối kỳ	<u>415.000.480</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	50.112.232
Khấu hao trong kỳ	42.043.292
Số dư cuối kỳ	<u>92.155.524</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Số dư đầu kỳ	<u>53.568.248</u>
Số dư cuối kỳ	<u>322.844.956</u>

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>31/03/2017</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã thực nộp trong kỳ</u>	<u>31/12/2017</u>
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	-	8.432.645.724	7.582.144.670	850.501.054
Thuế xuất, nhập khẩu	-	2.601.627.533	2.601.627.533	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(103.046.410)	-	-	(103.046.410)
Thuế thu nhập cá nhân	(508.538.760)	2.377.999.913	1.424.493.626	444.967.527
Thuế khác	-	148.083.741	148.083.741	-
Cộng	(611.585.170)	13.560.356.911	11.756.349.570	1.192.422.171
Trong đó:				
<i>Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước</i>	<i>611.585.170</i>			<i>103.046.410</i>
<i>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</i>	<i>-</i>			<i>1.295.468.581</i>

17. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	<u>31/12/2017</u>	<u>31/03/2017</u>
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm (i)	2.365.884.000	2.176.781.935

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<u>31/12/2017</u>	<u>31/03/2017</u>
	VND	VND
	Giá trị	Giá trị
- Hitachi Medical Instrument Co., Ltd.	29.853.418.382	58.108.098.696
- Công ty TNHH Fujifilm Việt Nam	37.265.217.457	49.454.584.148
- Phải trả cho các đối tượng khác	6.208.547.011	4.597.989.796
Cộng	73.327.182.850	112.160.672.640

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2017</u>	<u>31/03/2017</u>
	VND	VND
- Trích trước chi phí tư vấn chuyên môn	15.484.992.070	11.669.572.979
- Trích trước hoa hồng kinh doanh	5.112.618.416	3.381.792.158
- Trích trước chi phí bảo hành sản phẩm	-	866.707.794
- Trích trước tiền thuê văn phòng	-	532.964.651
- Trích trước chi phí lãi vay	166.725.291	242.947.299
- Các khoản trích trước khác	3.299.045.829	591.095.960
Cộng	<u>24.063.381.606</u>	<u>17.285.080.841</u>

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>31/12/2017</u>	<u>31/03/2017</u>
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn;	533.713.137	437.603.339
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.869.591.297	3.688.191.643
Cộng	<u>3.403.304.434</u>	<u>4.125.794.982</u>
b. Dài hạn		
- Phải trả khác liên quan tới vốn liên kết đã nhận (i)	28.621.240.516	22.454.252.812
Cộng	<u>28.621.240.516</u>	<u>22.454.252.812</u>

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2017		Trong kỳ		31/03/2017
	VND		VND		VND
	Giá trị	Tăng	Giảm		Giá trị
Vay ngắn hạn	-	29.838.092.950	29.838.092.950		-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-Tây Hà Nội (BIDV) (i)	-	29.838.092.950	29.838.092.950		-
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 22)	1.604.800.000	901.200.000	1.506.000.000		1.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	1.000.000.000	750.000.000	750.000.000		1.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Bản Việt - Chi nhánh Gia Định	604.800.000	151.200.000	756.000.000		-
- Ngân hàng TMCP Bản Việt - Chi nhánh Hà Nội	-	-	-		-
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 22)	12.012.481.968	9.009.361.476	9.009.361.476		12.012.481.968
- Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Chailease	4.882.048.596	3.661.536.447	3.661.536.447		4.882.048.596
- Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	7.130.433.372	5.347.825.029	5.347.825.029		7.130.433.372
Tổng	13.617.281.968	39.748.654.426	40.353.454.426		13.012.481.968

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2017		Trong kỳ		31/03/2017
	VND		VND		VND
	Giá trị	Tăng	Giảm		Giá trị
Vay dài hạn	4.314.400.000	901.200.000	3.465.600.000		1.750.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (i)	2.500.000.000	750.000.000	1.500.000.000		1.750.000.000
- Ngân hàng TMCP Bản Việt - Chi nhánh Gia Định	1.814.400.000	151.200.000	1.965.600.000		-
Nợ thuê tài chính dài hạn	31.406.975.907	9.009.361.476	18.018.722.952		22.397.614.431
- Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Chailease (ii)	11.798.284.113	3.661.536.447	7.323.072.894		8.136.747.666
- Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (ii)	19.608.691.794	5.347.825.029	10.695.650.058		14.260.866.765
Tổng cộng	35.721.375.907	9.910.561.476	21.484.322.952		24.147.614.431

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(Lỗ lũy kế)	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/9/2016	1.125.001.710.000	402.288.328.850	19.211.235.252	(1.031.304.631.533)	515.196.642.569
Lỗ trong kỳ	-	-	-	(39.657.974.776)	(39.657.974.776)
Số dư cuối kỳ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/9/2016	1.125.001.710.000	402.288.328.850	19.211.235.252	(1.070.962.606.309)	475.538.667.793
Số dư đầu kỳ	1.125.001.710.000	402.288.328.850	19.211.235.252	(1.055.875.199.326)	490.626.074.776
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	10.255.910.041	10.255.910.041
Số dư cuối kỳ	1.125.001.710.000	402.288.328.850	19.211.235.252	(1.045.619.289.285)	500.881.984.817

Cổ phiếu	<u>31/12/2017</u>	<u>31/03/2017</u>
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	112.500.171	112.500.171
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	112.500.171	112.500.171
Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.		

24. DOANH THU

	<u>Giai đoạn từ 01/10/2017 đến 31/12/2017</u>	<u>Giai đoạn từ 01/10/2016 đến 31/12/2016</u>
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	180.369.032.255	121.311.749.622
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	139.719.298.092	83.005.094.753
- Doanh thu được chia từ các dự án liên kết	27.125.317.846	29.767.324.957
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.524.416.317	8.539.329.912
Các khoản giảm trừ doanh thu	2.074.428.571	136.897.922
- Hàng bán bị trả lại	2.074.428.571	136.897.922
	178.294.603.684	121.174.851.700

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Giai đoạn từ 01/10/2017 đến 31/12/2017</u>	<u>Giai đoạn từ 01/10/2016 đến 31/12/2016</u>
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	111.219.093.576	67.937.331.348
Giá vốn liên quan đến dự án liên kết thiết bị y tế	22.951.527.902	43.867.474.375
Giá vốn cung cấp dịch vụ	7.287.221.446	3.411.565.313
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(656.208.517)	-
	140.801.634.407	115.216.371.036

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Giai đoạn từ 01/10/2017 đến 31/12/2017	Giai đoạn từ 01/10/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi	79.478.605	128.319.454
Lãi chênh lệch tỷ giá	198.849.622	
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	
	<u>278.328.227</u>	<u>128.319.454</u>

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Giai đoạn từ 01/10/2017 đến 31/12/2017	Giai đoạn từ 01/10/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	692.827.106	1.059.167.887
Lỗ chênh lệch tỷ giá	180.141	
Chi phí tài chính khác		
	<u>693.007.247</u>	<u>1.059.167.887</u>

28. THU NHẬP KHÁC

	Giai đoạn từ 01/10/2017 đến 31/12/2017	Giai đoạn từ 01/10/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Hỗ trợ tiếp thị sản phẩm	9.184.755.755	4.304.618.936
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	36.701.792	1.712.857.128
Các khoản khác	716.382	2.296.592
	<u>9.222.173.929</u>	<u>6.019.772.656</u>

29. CHI PHÍ KHÁC

	Giai đoạn từ 01/10/2017 đến 31/12/2017	Giai đoạn từ 01/10/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Lỗ do thanh lý tài sản cố định		806.451.631
Các khoản phạt		(1.422.275.461)
Các khoản khác	292.014.097	137.372.082
	<u>292.014.097</u>	<u>(478.451.748)</u>

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Giai đoạn 01/10/2017 đến</u> <u>31/12/2017</u>	<u>Giai đoạn 01/10/2016 đến</u> <u>31/12/2016</u>
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	16.593.764.581	1.681.346.907
- Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	10.301.300.322	(3.277.585.666)
- Chi phí tiền lương	3.102.611.127	2.316.912.302
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3.189.853.132	2.642.020.271
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	25.772.836.583	9.546.869.251
- Chi phí tiền lương	6.948.231.401	6.806.478.343
- Các khoản chi phí bán hàng khác	18.824.605.182	2.740.390.908

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giai đoạn từ 01/10/2017 đến 31/12/2017	Giai đoạn từ 01/10/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Bán hàng	7.969.143	118.985.715
Công ty TNHH Kyoto Medical Science	7.969.143	118.985.715

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán

	31/12/2017	31/03/2017
	VND	VND
Các khoản phải thu khách hàng	-	4.545.638.747
Công ty TNHH Kyoto Medical Science	-	4.545.638.747
Các khoản trả trước cho người bán	41.843.256.592	42.643.256.592
Công ty TNHH Kyoto Medical Science	41.843.256.592	42.643.256.592

Thu nhập Ban Giám đốc

	Giai đoạn từ 01/10/2017 đến 31/12/2017	Giai đoạn từ 01/10/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc	1.356.532.000	600.300.000



Đào Thị Hoa
Người lập biểu



Lê Thị Hà Thanh
Kế toán trưởng



Ngô Thanh Sơn
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 10 năm 2017

